



yōu děng
优等

adjective · top grade; superior

Example Sentences

Tā kǎo le yōu děng chéng jì
他考了优等成绩。

He got top grades.

Zhè jiā gōng sī zhǐ zhāo shōu yōu děng rén cái
这家公司只招收优等人才。

This company only recruits top talent.

Tā de zuò pǐn bèi píng wéi yōu děng shòu dào guǎng fàn rèn kě
她的作品被评为优等，受到广泛认可。

Her work was rated as superior and widely recognized.

Trace each character, then write the word on your own.

优	优	优	优	优	优	优	优	优		
等	等	等	等	等	等	等	等	等	等	等
等	等	等	等							